

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN MINH
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 12/11/2018
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Linh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phan Văn Sơn

2. Ông Trần Văn Hiền

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Vũ Linh, Thư ký Toà án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đông Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 11 năm 2018 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 159/2018/TLST-HNGĐ ngày 30/7/2018 về tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 105/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 57/2018/QĐST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Tuyết N**, sinh năm 1992 (có mặt)

HKTT: ấp TH, xã ĐHB, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang

Địa chỉ: ấp 6, xã MY, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Số điện thoại 0776.....

2. Bị đơn: Anh **Ngô An T**, sinh năm 1991 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp NT, xã VKĐ, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 28/6/2018, tờ tự khai ngày 28/6/2018, biên bản lấy lời khai ngày 09/10/2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn Nguyễn Tuyết N trình bày:*

Chị và anh Ngô An T chung sống với nhau năm 2010, đến năm 2012 vợ chồng mới đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã VKĐ cấp giấy chứng nhận kết hôn. Cuộc sống vợ chồng thật sự hạnh phúc được khoảng vài tháng thì

phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do cha mẹ hai bên gia đình có sự bất hòa nên dẫn đến vợ chồng thường xuyên cự cãi làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng nhiều không thể khắc phục được và đã thật sự ly thân nhau từ ngày 16/11/2016 âm lịch đến nay.

Về con: Vợ chồng có 02 đứa con chung tên Ngô Thị Bích T1, sinh ngày 18/6/2011 và Ngô Gia T2, sinh ngày 02/01/2015 hiện chỉ đang nuôi dưỡng.

Về tài sản và nợ: Vợ chồng không tài sản chung, không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng.

Nay yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Về hôn nhân: Xin ly hôn với anh Ngô An T;

2. Về nuôi con chung: Yêu cầu tiếp tục nuôi 02 con chung tên Ngô Thị Bích T1, sinh ngày 18/6/2011 và Ngô Gia T2, sinh ngày 02/01/2015, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con sau khi vợ chồng ly hôn;

3. Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng không tài sản chung, không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Tại phiên tòa:**

- Nguyên đơn chị Nguyễn Tuyết N vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày và yêu cầu như trên.

- Bị đơn anh Ngô An T vắng mặt lần thứ hai, không lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ.

- Đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng nguyên đơn chị N trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; đối với người tham gia tố tụng bị đơn anh T trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là chưa đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, cụ thể như không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và tham gia phiên tòa xét xử;

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xem xét những vấn đề cụ thể như sau, về hôn nhân, cho chị Nguyễn Tuyết N ly hôn anh Ngô An T; về nuôi con chung, giao Ngô Thị Bích T1, sinh ngày 18/6/2011 và Ngô Gia T2, sinh ngày 02/01/2015 là con chung của hai người cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, anh T không cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung và về nợ chung, không có không tranh chấp nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt Thông báo cho bị đơn anh Ngô An T biết và quy định thời gian để bị đơn có ý kiến về việc khởi kiện “*ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” của nguyên đơn chị Nguyễn Tuyết N. Nhưng bị đơn anh T không có ý kiến gì và cũng không cung cấp chứng cứ gì để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Do đó, Tòa án vẫn tiến hành việc giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Sau đó, Tòa án tiến hành Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đồng thời đã tổng đạt hợp lệ cho bị đơn anh T, mặc dù đã được triệu tập họp lệ lần thứ hai mà bị đơn anh T vẫn cố tình vắng mặt không lý do. Như vậy, được xác định đây là vụ án thuộc trường hợp không tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: “*Bị đơn,.....đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt*”.

Nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung và đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập cho bị đơn anh Ngô An T, nhưng bị đơn anh T vắng mặt không có lý do nên HĐXX phải hoãn phiên tòa. Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập đương sự để mở phiên tòa xét xử lần thứ hai đã được tổng đạt hợp lệ cho bị đơn anh T, nhưng bị đơn anh T vẫn vắng mặt không có lý do, đồng thời tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chị Nguyễn Tuyết N không yêu cầu hoãn phiên tòa. Vì vậy, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

- Về hôn nhân: Chị Nguyễn Tuyết N và anh Ngô An T khi tổ chức hôn nhân, anh chị tự nguyện lấy nhau làm vợ chồng, đủ tuổi, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã VKĐ, huyện An Minh cấp giấy chứng nhận ký kết hôn vào ngày 05/3/2012. Quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh T là hôn nhân hợp pháp phù hợp theo qui định tại các điều 8, 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Tuyết N thấy rằng: Qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ cũng như các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập được thể hiện, nguyên nhân mâu thuẫn giữa chị N và anh T xuất phát từ việc gia đình cha mẹ hai bên không hòa thuận với nhau nên dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau, làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng Nặng nề không thể khắc phục được và thực tế vợ chồng đã ly thân nhau một thời gian dài. Từ khi ly thân đến thời điểm này thì cả hai bên chị N và anh T không còn thể hiện sự quan tâm đến nhau, từ đó cho thấy chị N và anh T đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho mối quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh T không khả năng đoàn tụ, tình trạng hôn nhân trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N đối với anh T theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về nuôi con chung: Theo chị N, vợ chồng có 02 con chung tên Ngô Thị Bích T1, sinh ngày 18/6/2011 và Ngô Gia T2, sinh ngày 02/01/2015. Khi ly hôn, chị yêu

cầu được trực tiếp nuôi 02 con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con cùng chị sau khi vợ chồng ly hôn.

Nội dung này đã được Tòa án nêu rõ trong thông báo thụ lý vụ án và đã tổng đạt hợp lệ cho anh T, nhưng anh T vẫn không có ý kiến phản bác gì đối với ý kiến của chị N nêu ra và cũng không có yêu cầu gì khác. Hơn nữa, cháu Ngô Thị Bích T1 cũng đã có văn bản thể hiện ý kiến sau khi cha mẹ (chị N, anh T) ly hôn có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với chị N. Đồng thời, từ khi ly thân đến nay 02 cháu Bích T1 và Gia T2 đều do chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Vì vậy, cần giao 02 cháu Ngô Thị Bích T1, sinh ngày 18/6/2011 và Ngô Gia T2, sinh ngày 02/01/2015 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng sau khi chị N và anh T ly hôn là phù hợp với nguyện vọng của cháu Ngô Thị Bích T1 và theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N không thể hiện ý kiến yêu cầu gì, nên HĐXX không xem xét.

- Về tài sản chung và về nợ chung: Theo chị N, vợ chồng không tài sản chung, không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của chị N về tài sản và nợ như trên, Tòa án đã nêu trong Thông báo về việc thụ lý vụ án để anh T biết, nhưng đến nay anh T không có ý kiến gì phản bác ý kiến của chị N và cũng không có yêu cầu gì khác. Như vậy, khi Tòa án giải quyết vụ án này thì các đương sự (chị N, anh T) không có tranh chấp và yêu cầu Tòa án giải quyết về phần tài sản và nợ, do đó HĐXX không xem xét giải quyết đến phần này.

[3] Về án phí: Nguyên đơn chị Nguyễn Tuyết N có đơn yêu cầu xin ly hôn nên chị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

Áp dụng Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1 - Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Tuyết N ly hôn anh Ngô An T.

2 - Về nuôi con chung: Giao con chung Ngô Thị Bích T1, sinh ngày 18/6/2011 và Ngô Gia T2, sinh ngày 02/01/2015 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng (*đúng theo nguyện vọng Ngô Thị Bích T1 và hiện cháu Bích T1, Gia T2 đang sống với chị N*), anh T không cấp dưỡng nuôi con cùng chị N sau khi vợ chồng ly hôn.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3 - Về tài sản chung và về nợ chung: Không xem xét.

4 - Về án phí: Chị Nguyễn Tuyết N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0008831 ngày 20 tháng 7 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Minh; chị N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 12/11/2018); đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh KG;
- VKS huyện, tỉnh;
- Các Đ/s;
- UBND xã VKĐ;
- Chi cục THADS huyện;
- Lưu (HSVA, VPTA).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Mỹ Linh